

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CHÍ LINH
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 08/2021/ DS- ST
Ngày: 04/6/2021
“V/v tranh chấp hợp đồng vay tài
sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CHÍ LINH, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Chu Thị Thu Hương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Bạ
2. Ông Phạm Phúc Ân

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Vân Anh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Thị Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 39/TLST - DS ngày 07 tháng 10 năm 2020, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 5 năm 2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Vương Thị T, sinh năm 1959

Địa chỉ: Số 2, đường Đ, khu dân cư T 3, phường S, thành phố C, tỉnh H.

Bị đơn: Anh Nguyễn Tiến H, sinh năm 1970

Địa chỉ: Số 9, đường Đ, khu dân cư T 1, phường S, thành phố C, tỉnh H.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ông Cấn Đình M, sinh năm 1957

Địa chỉ: Số nhà 02, đường Đ, khu dân cư T 3, phường S, thành phố , tỉnh H.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Cấn Đình M: Bà Vương Thị T, sinh năm 1959. Địa chỉ: Số 2, đường Đ, khu dân cư T 3, phường S, thành phố C, tỉnh H.

Bà T, anh H, ông M đều có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện và các bản tự khai, biên bản ghi lời khai, biên bản hòa giải, nguyên đơn bà Vương Thị T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Cần Đình M trình bày:

Bà Vương Thị T, ông Cần Đình M và anh Nguyễn Tiến H là hàng xóm, nhà gần nhau nên anh H cần tiền để làm ăn thì ông bà đã cho anh H vay tiền. Ông bà cho anh H vay làm 7 lần, bắt đầu từ ngày 02 tháng 9 năm 2009 và lần vay cuối cùng là ngày 28 tháng 3 năm 2013. Tổng số tiền vay là 700.000.000đồng, cụ thể: Ngày 02/9/2009, anh H vay số tiền 180.000.000đồng. Ngày 07/3/2010, anh H vay số tiền 50.000.000đồng. Ngày 01/7/2011, anh H vay số tiền 20.000.000đồng. Ngày 07/10/2010, anh H vay số tiền 200.000.000đồng. Ngày 22/02/2011, anh H vay số tiền 50.000.000đồng. Ngày 28/8/2012, anh H vay số tiền 100.000.000đồng. Ngày 28/3/2013, anh H vay số tiền 100.000.000đồng. Mỗi lần vay tiền, hai bên có thiết lập giấy vay tiền về số tiền vay nhưng không ghi ngày trả nợ và lãi suất. Tuy vậy, bà T ông M trình bày hai bên có thỏa thuận miệng về việc trả lãi theo lãi suất Ngân hàng cho vay. Quá trình vay nợ, anh H trả lãi đầy đủ đến ngày 28 tháng 5 năm 2013. Sau đó, anh H làm ăn thua lỗ, không trả được nợ dù ông bà đã đòi nhiều lần. Năm 2016, ông bà đã làm đơn yêu cầu Công an thị xã C(nay là Công an thành phố C) can thiệp thì anh H mới cam kết mỗi quý trả lãi là 25.000.000đồng tiền lãi. Anh H đã trả cho ông bà từ năm 2016 đến năm 2019 là 400.000.000đồng. Đến nay, ông bà yêu cầu anh H phải trả số tiền nợ gốc là 700.000.000đồng và tiền lãi là 12%/1 năm(tương ứng mỗi tháng là 1%) tính từ ngày 25 tháng 8 năm 2013 đến ngày Tòa án nhân dân thành phố C xét xử trừ đi số tiền lãi 400.000.000đồng anh H đã trả cho vợ chồng ông bà.

Anh H xác định anh có vay của bà T ông M số tiền gốc là 700.000.000đồng, vay thành 7 lần, mỗi lần vay giữa hai bên có thiết lập giấy biên nhận nhưng không có thỏa thuận về thời hạn trả nợ và không thỏa thuận về lãi suất. Anh đã trả bà T ông M kể từ tháng 3 năm 2016 cho đến hết quý II năm 2020 thành 18 lần, trả theo quý, mỗi quý là 25.000.000đồng, tổng số tiền đã trả là 450.000.000đồng. Tuy vậy, đến nay anh chỉ giữ được 16 lần biên nhận bà T ông M nhận của anh với tổng số tiền đã trả là 400.000.000đồng. Đối với giấy biên nhận nợ quý I năm 2020, anh đã làm thất lạc. Còn giấy biên nhận nợ quý II năm 2020, bà T không viết giấy nên anh không có để giao nộp cho Tòa án. Nay anh xác định chỉ còn nợ bà T ông M số tiền gốc là 250.000.000đồng và không đồng ý trả lãi. Việc vay nợ là vay riêng của anh đối với bà T ông M, không có liên quan gì tới vợ anh là chị Đoàn Thị H. Anh không sử dụng khoản tiền vay này vào sinh hoạt chung và mục đích chung của gia đình.

Tại phiên tòa:

Bà T, ông M thay đổi quan điểm: Bà T, ông M cùng xác nhận anh H đã trả ông bà số tiền gốc là 400.000.000đồng, nay yêu cầu anh H phải trả nốt số tiền gốc là 300.000.000đồng và yêu cầu anh H trả lãi đối với số tiền gốc này là 0,83%/1 tháng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến nay.

Anh H thay đổi quan điểm, xác định đã trả bà T ông M số tiền gốc là 400.000.000đồng, còn nợ số tiền gốc là 300.000.000đồng và không đồng ý trả lãi đối với khoản nợ gốc này.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố C phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Về nội dung: Áp dụng các Điều 256, 471, 474 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 357; Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Luật phí, lệ phí số 97/2015/QH 13 ngày 25 tháng 11 năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội ngày 30/12/2016, xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Vương Thị T và ông Cấn Đình M. Buộc anh Nguyễn Tiến H phải trả số tiền gốc là 300.000.000đồng và số tiền lãi là: 42.330.000đồng. Về án phí: Anh Nguyễn Tiến H phải nộp án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Bà T và ông M khởi kiện anh Nguyễn Tiến H trên cơ sở tranh chấp hợp đồng vay tài sản, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn còn thời hiệu nên xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quy định tại Điều 256 Bộ luật dân sự năm 2005.

Hiện anh H đang sinh sống, cư trú làm ăn tại khu dân cư T 1, phường S, thành phố C, tỉnh H nên căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố C. Bà T, ông M và anh H xác định việc vay nợ không liên quan gì đến chị H-là vợ anh H. Anh H không sử dụng khoản tiền vay vào sinh hoạt, mục đích chung của gia đình nên Hội đồng xét xử xác định chị H không có quyền và nghĩa vụ trong vụ án này.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về khoản nợ gốc:

Các đương sự đều trình bày thống nhất, bà T ông M có cho anh H vay tổng số tiền gốc là 700.000.000đồng, vay làm 7 lần, mỗi lần vay tiền hai bên đều thiết lập giấy biên nhận. Trong 7 giấy biên nhận chỉ thể hiện số tiền vay, không có thỏa thuận về lãi suất và thời hạn trả nợ. Tuy vậy, đến năm 2016, anh H có viết giấy cam kết: “Trong năm 2016 trả số tiền 100.000.000đồng, mỗi quý trả 25.000.000đồng. Số tiền còn lại sang năm 2017 tôi có kế hoạch trả tiếp”. Do đó, Hội đồng xét xử xác định hợp đồng vay tài sản giữa các bên là hợp đồng vay có kỳ hạn và không có lãi suất. Nội dung của hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên là hợp đồng hợp pháp.

Trong quá trình vay nợ, anh H đã trả được số tiền gốc là 400.000.000đồng, còn nợ lại số tiền gốc 300.000.000đồng nhưng anh H không trả nợ đúng hạn theo thỏa thuận là vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay theo Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005. Vì thế, Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định tại các Điều 471, 474, 256 Bộ luật dân sự năm 2005, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc anh H trả số tiền gốc là 300.000.000đồng.

[2.2]. Đối với yêu cầu tính lãi: Bà T ông M yêu cầu anh H phải trả ông bà số tiền lãi tính từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến nay là 17 tháng của số tiền gốc là 300.000.000đồng, với lãi suất 0,83%/ tháng, tổng số tiền 42.330.000đồng. Anh H không đồng ý trả lãi suất. Tuy vậy, Hội đồng xét xử xác định hợp đồng vay tài sản giữa bà T ông M và anh H là hợp đồng vay có kỳ hạn, không thỏa thuận về lãi suất. Lần cuối cùng, anh H trả nợ bà T ông M vào ngày 25 tháng 12 năm 2019, từ đó không trả nữa nên xác định anh H phải trả lãi suất cho cho bà T ông M trên khoản nợ gốc là 300.000.000đồng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến khi xét xử sơ thẩm là 17 tháng với mức lãi suất 0,83%/tháng. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà T ông M, buộc anh H phải trả số tiền lãi là 42.330.000đồng.

[2.3]. Về thời hạn trả nợ: Bà T ông M yêu cầu anh H phải trả một lần ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật là có căn cứ nên cần chấp nhận yêu cầu của ông bà.

[2.4]. Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của bà T ông M được chấp nhận một phần nên căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội ngày 30/12/2016, anh H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các Điều 256, 471, 474 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 357; Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Luật phí, lệ phí số 97/2015/QH 13 ngày 25 tháng 11 năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội ngày 30/12/2016, xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Vương Thị T và ông Cần Đình M.

Buộc anh Nguyễn Tiến H phải trả số tiền gốc 300.000.000đồng và số tiền lãi là 42.330.000đồng cho bà Vương Thị T và ông Cần Đình M.

Sau khi án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày bà T ông M yêu cầu thi hành án, nếu anh H không thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 BLDS năm 2015; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS năm 2015.

Về án phí: Anh Nguyễn Tiến H phải nộp 17.116.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố C;
- Thi hành án thành phố C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Chu Thị Thu Hương